

Số: 351 /ĐA-YDHP

Hải Phòng, ngày 21 tháng 4 năm 2023

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ NĂM 2023

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng
- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2022.

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo (khối ngành VI)	Tổng
I.	Tiến sĩ	30	30
1.	Nội khoa	02	02
2.	Ngoại khoa	11	11
3.	Nhi khoa	09	09
4.	Y tế công cộng	08	08
II.	Thạc sĩ	91	91
1.	Nội khoa	14	14
2.	Ngoại khoa	13	13
3.	Nhi khoa	24	24
4.	Y tế công cộng	10	10
5.	Y học biển	3	3
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	15	15
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	12	12

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng và tuyển sinh đào tạo.

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: 52115.9m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có) 396 phòng.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một học viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Phó giáo sư, Giáo sư, giảng viên cơ hữu.	99	7782
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	972
1.2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	8	937
1.3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	34	2412
1.4.	Phòng học từ 50 chỗ	9	374
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	18	2214
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	873
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1025
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	166	18310

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học Ngoại ngữ	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành toán tin UD	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Sinh học - Di truyền	- 41 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Máy hút ẩm
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Máy ảnh
		- 01 Cân kỹ thuật
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Kính hiển vi quang học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - 01 Tủ lạnh - 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2 - 01 Cân phân tích 0.0001 - 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH) - 01 Máy ly tâm - 01 Máy quang phổ định lượng ADN - 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Tủ ấm CO2 - 01 Tủ ấm - 01 Nồi cách thủy có lắc
4	Thực hành giải phẫu	<ul style="list-style-type: none"> - 46 Mô hình các loại - 01 Tủ lạnh - 84 Thiết đồ các loại - 01 Tiêu bản gan, mật, dạ dày, tụy, tá tụy - 01 Tiêu bản cẳng chân sau - 01 Tiêu bản bàn tay - 01 Tiêu bản Flessih - 01 Bộ mô hình giải phẫu - 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu - 01 Bộ tranh giải phẫu
5	Thực hành Sinh Lý	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Xe đạp lực kế - 01 Tủ sấy - 01 Máy hút âm - 01 Máy siêu âm chuẩn đoán - 26 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số - 01 Máy điện tim 6 kênh - 01 Máy siêu âm màu 4D - 01 Máy đo lưu huyết não - 02 Trụ ghi điện - 01 Máy kích thích điện - 01 Xe bàn tiêm - 01 Máy đo mật độ xương - 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ - 01 Tủ lạnh - 01 Máy điện tim gắng sức - 01 Lực kế thân - 01 Lực kế tay - 01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
6	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DU	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy đo điện tim 6 kênh - 02 Tủ lạnh - 02 Máy li tâm - 01 Tủ âm - 01 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh - 01 Nồi hấp ướ - 25 Kính hiển vi quang học - 02 Trụ ghi điện - 01 Tủ lạnh -30 độ - 01 Tủ sấy - 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động - 01 Tủ âm - 01 Máy ly tâm đa năng - 01 Máy ly tâm lạnh đa năng - 01 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf 24 ống - 01 Hệ thống xét nghiệm ELISA bán tự động
7	Thực hành Vi Sinh	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy khuấy trộn Vortex - 02 Tủ sấy - 01 Tủ âm nuôi cấy vi khuẩn - 33 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ cấy an toàn sinh học - 01 Máy in laser - 01 Tủ hút vi sinh - 01 Máy lắc - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí - 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron - 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C
8	Thực hành Ký sinh trùng	<ul style="list-style-type: none"> - 22 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ âm - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 02 Kính hiển vi phẫu tích - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Máy li tâm - 01 Cân phân tích 10-3 - 02 Máy hút ẩm - 02 Tủ sấy

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
9	Thực hành Ngoại - PTTH	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Tủ an toàn sinh học - 01 Bộ dụng cụ đại phẫu Nopa - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu - 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus - 01 Dao mổ điện ESU-X300NT - 01 Đèn mổ Martin - 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng - 01 Khoan xương điện y tế - 02 Máy chiếu - 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi - 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare - 01 Monitor phòng mổ Nihon Koden - 01 Nội hấp ướt Gemmy - 01 Tủ sấy Memmert - 01 Tủ lạnh LG
10	Thực hành, thực tập YTCC	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Tủ âm - 01 Máy đo ánh sáng - 02 Tủ sấy - 01 Cân phân tích - 01 Máy phân tích nước - 01 Máy đếm bụi - 01 Tủ âm xách tay - 01 Máy đo pH Orion 3 Star - 01 Máy so màu - 01 Máy đo chức năng hô hấp - 01 Tủ lạnh - 01 Máy lắc - 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm - 01 Máy đo nồng độ bụi - 01 Máy đo cường độ âm thanh - 02 Máy đo cường độ ánh sáng - 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số - 01 Máy đo độ rung điện tử - 02 Máy đo tốc độ gió - 01 Máy đo pH - 01 Tủ hút khí độc.
11	Thực tập Dược liệu	<ul style="list-style-type: none"> -30 kính hiển vi 2 mắt -02 Bộ chưng cất tinh dầu -01 Máy ly tâm Universal 320

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		-Nồi cách thuỷ Polyserience -Một bộ lọc dung môi chân không -01 cân phân tích 0.001 -01 cân điện 50kg -01 máy đo pH Hanna H12213 -01 Máy đo độ âm Priessea XM60 -01 Máy cất nước 1 lần -01 Máy chuẩn độ Karl - Fisher -01 Máy chiết Sholex -01 Máy cất quay chân không -01 Bộ định lượng chất béo -01 Máy lọc nước siêu nhanh -01 Máy hứng phân đoạn -01 Máy chạy sắc ký lỗ mỏng -02 Tủ sấy
12	Thực tập Bảo chế Dược	-01 Bể điều nhiệt -01 Máy khuấy từ có gia nhiệt -01 Nồi cách thuỷ Polyscience -03 cân phân tích 0.001 -01 cân điện 50kg -01 máy đo pH Hanna H12213 -01 Máy đo độ âm Priessea XM60 -01 Tủ hút khí độc -01 Máy đo độ cứng viên nén -01 Máy đo độ rã -01 Máy đo độ bờ và độ mài mòn viên nén -01 Bộ lọc dung môi chân không -01 Máy đùn và tạo hạt pellet -02 Máy đông khô -01 Máy cất nước một lần -01 Thiết bị lên men -01 Máy bao phim -01 Máy dập viên nén loại nhỏ -01 Máy tạo viên hoàn -01 Máy đóng viên nang thủ công -01 Máy đồng nhất mẫu bằng siêu âm -01 Nồi hấp ước 50l -01 Máy đo quang phổ UV - VIS -01 Tủ vi khí hậu -01 Máy đo độ hoà tan

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		-01 Máy đếm tiêu phân -04 Máy khuấy từ có gia nhiệt -02 Máy đồng nhất hoá -01 Máy đo độ tan kết nối với máy UV- VIS -01 Tủ an toàn sinh học cấp 2 -01 Máy bao phim tự động -01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C -02 Tủ sấy
13	Thực hành Hoá dược – Kiểm nghiệm	-02 Tủ sấy Memmert -03 Cân điện tử 0.0001 -01 Bể điều nhiệt -01 Máy khuấy từ có gia nhiệt -01 Máy đo pH Hanna H11213 -01 Máy đo độ ẩm Precisa MX60 -01 Máy đo UV- VIS -01 Máy cất nước 2 lần -01 Máy cất nước 1 lần -01 Nồi cách thuỷ Poly Science -01 Hệ thống sắc ký long hiệu năng cao -02 Tủ hút khí độc -01 Máy cất quay chân không -01 Máy đo điểm cháy -03 Máy khuấy từ có gia nhiệt -01 Máy đo độ dẫn -01 Bộ lọc hút chân không -01 Bộ chạy sắc ký lớp mỏng -01 hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS -02 Máy chuẩn độ điện thế -01 Tủ sấy hút chân không -01 Máy ly tâm Universal 320
14	Thực hành Dược lý và thực nghiệm TT thuốc	-01 Máy đo ngưỡng đau trên thân chuột -01 Máy đo thể tích viêm trên chuột -01 trục quay Rota – Rod kiểm tra sự chịu đựng của chuột

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		-01 Tủ đựng hoá chất
15	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	- 01 Tủ sấy
		- 02 Bể điều nhiệt
		- 01 Tủ lạnh
		- 01 Máy chiếu
		- 01 Cân phân tích 0.0001
		- 10 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi
		- 01 Máy cất nước 2 lần
		- 01 Máy sinh hóa bán tự động
		- 01 Nồi hấp ướ
		- 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động
		- 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số
		- 02 Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		- 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút
		- 01 Máy ly tâm
16	Thực hành Y học biển	- 01 Máy chiếu giảng dạy
		-01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		-02 Tủ đựng hoá chất có quạt hút
		-01 Máy chiếu ly tâm
		-01 Máy chiếu giảng đường
		-02 Máy đo độ bão hoà oxy máu loại kẹp ngón
		-05 Máy ghi điện tim 6 kênh
		- 01 Máy phá rung tim và tạo nhịp 2 pha
17	Labo trung tâm công nghệ cao	- 01 Bể điện di
		- 01 Bể nhuộm tiêu bản
		- 01 Bể ổn nhiệt
		- 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc
		- 01 Bể rửa siêu âm
		- 01 Block gia nhiệt PEQLAB
		- 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng
		- 01 Bộ điện di
		- 05 Bộ pipette
		- 01 Buồng điện di
		- 01 Buồng lai AND
		- 01 Cân điện tử 10-2
		- 01 Cân phân tích

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		- 01 Đồng hồ CO2 cầm tay
		- 01 Dụng cụ hút pipet điện
		- 01 Hệ chụp ảnh gel
		- 07 Hệ thống bàn thí nghiệm
		- 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khăn cấp
		- 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP
		- 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen
		- 01 Hệ thống đúc khuôn
		- 01 Hệ thống giải trình tự gen
		- 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch
		-01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm
		- 01 Hệ thống Realtime PCR
		- 02 Kính hiển vi 2 mắt
		- 01 Kính hiển vi chụp ảnh
		- 01 Kính hiển vi soi nổi
		- 02 Lò vi sóng
		- 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động
		- 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số
		- 02 Máy điện di AND
		- 02 Máy điện di Protein
		- 01 Máy đo điện giải 5 thông số
		- 01 Máy đo tốc độ lắng máu
		- 02 Máy khuấy từ
		- 01 Máy khuếch đại gen PCR
		- 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA
		- 01 Máy lắc máu
		- 01 Máy lắc Orbital
		- 05 Máy lắc Vortex
		- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
		- 07 Máy li tâm
		- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
		- 03 Máy li tâm Spindown
		- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
		- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
		- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
		- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
		- 01 Máy ly tâm microtube
		- 01 Máy ly tâm ống lạnh
		- 02 Máy nhân gen PCR
		- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả biến
		- 01 Máy Realtime

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D
		- 02 Máy Spindown
		- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
		- 27 Micropipet các loại
		- 01 Nồi hấp
		- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
		- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
		- 01 Nồi hấp ướ
		- 01 Pipetter tự động CAPP
		- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
		- 03 Tủ ẩm
		- 02 Tủ ẩm CO2
		- 01 Tủ ẩm nuôi cấy vi sinh
		- 02 Tủ an toàn sinh học
		- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
		- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
		- 01 Tủ hốt vi sinh
		- 01 Tủ hốt vô trùng PCR
		- 04 Tủ lạnh
		- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
		- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
		- 01 Tủ lạnh âm sâu
		- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
		- 02 Tủ lạnh thường cửa kính
		- 02 Tủ sấy
		- 01 Tủ sấy điện tử
		- 01 Tủ sấy Memmert
18	Trung tâm Skill - lab	- 01 Bộ chuyên đo hiển thị điện tim
		- 42 Mô hình các loại
		- 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, sách tham khảo sách tạp chí kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	-Số lượng đầu sách, tạp chí, e- book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 7451. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 06
7.	Khối ngành VII	

2. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ Đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
							Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Phạm Minh Khuê	13/03/1978	Nam	Tiến sĩ	PGS	Vệ sinh dịch tễ	9720701	8720701	Y tế công cộng
2	Đinh Thị Thanh Mai	10/02/1971	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
3	Nguyễn Thị Minh Ngọc	21/02/1978	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8720701	Y tế công cộng
4	Trần Thị Thúy Hà	23/10/1971	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701		Y tế công cộng
5	Dương Thị Hương	07/08/1965	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dịch tễ học	9720701	8720701	Y tế công cộng
6	Nguyễn Văn Hùng	16/08/1960	Nam	Tiến sĩ	PGS	Dược lý		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
7	Vũ Thị Thu Trang	03/09/1979	Nữ	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
8	Võ Thị Thanh Hiền	30/01/1978	Nữ	Tiến sĩ		Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
9	Nguyễn Thị Thu Thảo	30/09/1986	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
10	Phạm Văn Thức	06/10/1959	Nam	Tiến sĩ	GS	Sinh lý bệnh - DUMD		8729004	Y học biển
11	Kê Thị Lan Anh	16/01/1981	Nữ	Tiến sĩ		Bệnh học nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
12	Phạm Văn Hán	10/01/1957	Nam	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
13	Trần Thị Ngân	22/12/1989	Nữ	Tiến sĩ		Dược học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
14	Nguyễn Thị Thùy Khuê	30/06/1987	Nữ	Tiến sĩ		Hóa học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
15	Phạm Quốc Hiệu	05/02/1987	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
16	Nguyễn Lam Hòa	13/09/1956	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ung bướu	9720104	8720104	Ngoại khoa
17	Ngô Thị Quỳnh Mai	20/11/1984	Nữ	Tiến sĩ		Dược lý		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
18	Nguyễn Ngọc Sáng	15/05/1958	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa
19	Đặng Văn Chúc	03/09/1962	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi khoa	9720106	8720106	Nhi khoa
20	Vũ Văn Quang	03/05/1974	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa

21	Bạch Thị Như Quỳnh	24/10/1975	Nữ	Tiến sĩ		Sinh học phân tử		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
22	Nguyễn Thị Thắm	09/04/1980	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
23	Phạm Văn Linh	30/05/1971	Nam	Tiến sĩ	PGS	Miễn dịch học	9720107	8720107	Nội khoa
24	Nguyễn Ngọc Hùng	14/04/1964	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
25	Vũ Mạnh Tân	20/06/1981	Nam	Tiến sĩ		Bác sĩ đa khoa	9720107	8720107	Nội khoa
26	Phạm Văn Duyệt	13/04/1960	Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại khoa	9720104	8720104	Ngoại khoa
27	Nguyễn Hùng Cường	29/09/1971	Nam	Tiến sĩ		Vi sinh học		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
28	Nguyễn Văn Khải	10/02/1967	Nam	Tiến sĩ	PGS	Quản lý giáo dục		8720701	Y tế công cộng
29	Nguyễn Văn Tâm	27/07/1981	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8729004	Y học biển
30	Đào Thu Hồng	10/06/1976	Nữ	Tiến sĩ		Khoa học y sinh		8729004	Y học biển
31	Ngô Quang Dương	22/02/1956	Nam	Tiến sĩ	PGS	Giải phẫu bệnh lý		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
32	Phạm Thị Anh	15/03/1986	Nữ	Tiến sĩ		Dược cổ truyền		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
33	Đình Văn Thức	18/06/1962	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nhi	9720106	8720106	Nhi khoa
34	Đình Dương Tùng Anh	26/02/1988	Nam	Tiến sĩ		Sinh học tế bào- Sinh lý-SLB	9720106	8720106	Nhi khoa
35	Phạm Văn Thương	26/02/1978	Nam	Tiến sĩ		Ngoại tiêu hóa	9720104	8720104	Ngoại khoa
36	Nguyễn Thị Thu Phương	16/12/1985	Nữ	Tiến sĩ		Dược học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
37	Nguyễn Thanh Hải	07/11/1987	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8729004	Y học biển
38	Phạm Huy Quyến	25/10/1961	Nam	Tiến sĩ	PGS	Sinh lý bệnh học		8729004	Y học biển
39	Phạm Thị Minh Tâm	13/09/1990	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng		8729004	Y học biển
40	Cao Đức Tuấn	16/12/1980	Nam	Thạc sĩ		Hoá học		8720205	Dược lý và dược lâm sàng
41	Vũ Văn Thái	04/08/1976	Nam	Thạc sĩ		Ký sinh trùng		8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học
42	Hoàng Thị Giang	07/08/1985	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
43	Hà Thị Thu Huyền	03/12/1988	Nữ	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	Nhi khoa
44	Lê Thị Diệu Hiền	06/12/1981	Nữ	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	Nội khoa
45	Chu Khắc Tân	02/02/1977	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng
46	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	27/12/1985	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	Y tế công cộng

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Trình độ Đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		
							Mã ngành tiến sĩ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ và tiến sĩ
1	Đình Thế Hùng	15/10/1964	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
2	Phạm Văn Trung	10/09/1961	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
3	Bùi Thanh Doanh	02/9/1954	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
4	Nguyễn Công Bình		Nam	Tiến sĩ	PGS	Ngoại khoa	9720104	8720104	
5	Nguyễn Đức Thành	08/12/1976	Nam	Tiến sĩ		Ngoại khoa	9720104	8720104	
6	Hoàng Văn Dũng	20/05/1977	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
7	Nguyễn Thị Dung	08/05/1957	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
8	Lê Văn Thiệu	26/11/1978	Nam	Tiến sĩ		Nội khoa	9720107	8720107	
9	Nguyễn Thanh Hồi	16/7/1973	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
10	Phạm Văn Nhiên	06/06/1955	Nam	Tiến sĩ	PGS	Nội khoa	9720107	8720107	
11	Hoàng Ngọc Anh	15/9/1973	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
12	Dương Văn Đoàn	24/01/1974	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
13	Vũ Hữu Quyền	04/10/1979	Nam	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
14	Lê Thị Minh Luyến	01/08/1974	Nữ	Tiến sĩ		Nhi khoa	9720106	8720106	
15	Lê Thị Song Hương	13/03/1959	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng	9720701	8720701	
16	Đông Trung Kiên	17/02/1977	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
17	Nguyễn Quang Chính	25/01/1976	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	
18	Nguyễn Bá Dụng	25/10/1955	Nam	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8720701	

19	Trần Thị Quỳnh Chi	17/10/1968	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Y tế công cộng	9720701	8729004	
20	Nguyễn Trường Sơn	07/10/1955	Nam	Tiến sĩ	GS	Y tế công cộng	9720701	8729004	
21	Nguyễn Thị Hải Hà	28/04/1980	Nữ	Tiến sĩ		Y tế công cộng	9720701	8729004	
22	Đỗ Tiến Dũng	03/07/1976	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
23	Trần Đức	09/04/1973	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
24	Hoàng Văn Phóng	05/04/1965	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
25	Lưu Vũ Dũng	23/10/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
26	Đỗ Ngọc Hải	01/12/1980	Nam	Tiến sĩ		Khoa học Y sinh		8720601	
27	Phương Thiện Thương	18/08/1976	Nữ	Tiến sĩ	PGS	Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	
28	Nguyễn Thị Hương	20/10/1968	Nữ	Tiến sĩ		Dược lý & Dược lâm sàng		8720205	

III. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ và thạc sĩ

1. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	9720701	08	
2.	Nhi khoa	9720106	06	
3.	Nội khoa	9720107	07	
4.	Ngoại khoa	9720104	04	
Tổng		04	25	

1.2. Hình thức và thời gian đào tạo

1.2.1 Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy.

1.2.2 Thời gian đào tạo:

+ 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

+ 04 năm đối với người đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp.

1.3. Điều kiện dự thi và các môn thi tuyển, xét tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.1. Văn bằng: Người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng tuyển sinh, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt (Phụ lục 1).

1.3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 24 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

1.3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn

Ứng viên có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

1.3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng kí dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Anh phải đáp ứng yêu cầu mục 1.3.2.

1.3.5. Có đề cương nghiên cứu (Phụ lục 3), gồm các nội dung sau:

a) Lý do mong muốn chọn trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2 trang).

b) Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (2 trang).

c) Tổng quan tài liệu (10 trang).

d) Đối tượng và phương pháp nghiên cứu (12 trang).

e) Dự kiến kết quả nghiên cứu (2 trang)

g) Dự kiến bàn luận (1 trang)

h) Dự kiến kết luận (không bắt buộc)

i) Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang quy định của đề cương)

j) Phụ lục (Các phụ lục kèm theo)

1.3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định;

1.3.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu; hoặc 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng lĩnh vực và thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh.

1.3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

1.3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

1.3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

1.3.11. Người dự tuyển là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

1.3.12. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

1.4. Hình thức và cách thức tuyển sinh

1.4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4.2. Cách thức tuyển sinh:

Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản);

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn.

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ), tối đa 30 điểm: tối thiểu đạt ≥ 15 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm)

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên) tối đa 70 điểm: Điểm tối thiểu đạt ≥ 35 điểm trong đó điểm đánh giá đề cương nghiên cứu phải đạt ≥ 25 điểm. Các mục thành phần đều phải có điểm (không có mục nào 0 điểm) (Phụ lục 4)

1.4.3. Xét trúng tuyển:

Xếp thứ tự tổng điểm của phần 1 và phần 2 từ cao đến thấp theo đợt xét tuyển, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành.

Trường hợp trong 01 đợt xét tuyển cùng chuyên ngành ứng viên có tổng điểm bằng nhau. Xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên

1. Tổng điểm phần 2 cao hơn.

2. Điểm bài báo và thành tích nghiên cứu khoa học cao hơn.

1.5. Hồ sơ tuyển sinh

- 1) Đơn xin dự tuyển.
- 2) Lý lịch khoa học (có xác nhận của cơ quan cử đi học).
- 3) Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan cử đi học).
- 4) Bản sao căn cước công dân (có công chứng).
- 5) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe.
- 6) Đơn xin tự túc kinh phí nếu không thuộc biên chế nhà nước.
- 7) Giấy chứng nhận thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự.
- 8) Bản sao hợp lệ (có công chứng) bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ; bảng điểm học đại học, thạc sĩ tùy theo từng đối tượng dự tuyển. Những người dự tuyển tốt

- nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài phải có giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. (08 bộ)
- 9) Bản sao hợp lệ (có công chứng) các bằng và chứng chỉ ngoại ngữ. (08 bộ)
 - 10) Đề cương nghiên cứu và dự thảo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá theo mẫu của trường đã được người dự kiến hướng dẫn và lãnh đạo khoa/bộ môn của ngành dự tuyển ký xác nhận. (08 quyển)
 - 11) Hai thư giới thiệu. (08 bộ)
 - 12) Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định.
 - 13) Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn
 - 14) Quyết định hoặc công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý nhân sự cho phép đi học.
 - 15) 08 bộ danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn)
 - 16) Ba ảnh 4 x 6cm (chụp không quá 6 tháng, ghi họ, tên và ngày tháng năm sinh ở mặt sau ảnh); hai phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

1.6. Kinh phí tuyển sinh

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/thí sinh;
- Lệ phí dự tuyển: 200.000đ/thí sinh;
- Kinh phí xét duyệt đề cương: 2.500.000đ/thí sinh
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ xét tuyển.

1.7. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển

- a) Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/11/2023.
- b) Xét và công bố trúng tuyển trong 3 đợt dự kiến như sau:
Đợt 1: Tháng 9/2023 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 6, tháng 7 và tháng 8);
Đợt 2: Tháng 12/2023 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 9, tháng 10 và tháng 11);

1.8. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
Lệ phí tuyển sinh theo quy định hiện hành. Học phí dự kiến năm học 2023-2024 áp dụng cho khóa tuyển sinh đầu vào năm 2023: thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, cụ thể như sau: Đối tượng Tiến sĩ dự kiến thu gấp 2.5 lần học phí bác sĩ y khoa trình độ đại học.

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

2.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thạc sĩ định hướng ứng dụng/ nghiên cứu
1.	Nội khoa	8720107	10	Ứng dụng
2.	Ngoại khoa	8720104	20	Ứng dụng
3.	Nhi khoa	8720106	15	Ứng dụng
4.	Y tế công cộng	8720701	15	Ứng dụng
5.	Y học biển	8729004	06	Ứng dụng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	16	Ứng dụng
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	8720205	20	Ứng dụng
Tổng		07	102	

2.2. Điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại phụ lục 5);
- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 2).

2.3. Hình thức và cách thức tuyển sinh

2.3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3.2. Cách thức tuyển sinh

* Nguyên tắc xét tuyển:

- Nguyên tắc xét tuyển đối với thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng được thực hiện như sau:

Môn xét tuyển được lựa chọn là môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học của người dự tuyển.

*** Tổ hợp xét tuyển:**

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Sinh lý	Y học biển
6.	Kĩ thuật xét nghiệm Y học	Chọn một trong các môn sau: Sinh lý hoặc Sinh học - di truyền	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Hóa hữu cơ	Dược lý

*** Cách tính điểm xét tuyển**

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).
- Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2.4. Điều kiện xét trúng tuyển.

- Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn cơ sở và môn chuyên ngành (kể cả điểm ưu tiên nếu có).
- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.
- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.
- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:
Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)
Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)
Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

2.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.5.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự;▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền.▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền.▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương.▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	<ul style="list-style-type: none">▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập.▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2.5.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm vào điểm tổng xét tuyển.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

2.6. Hồ sơ dự thi tuyển

- 1) Đơn xin dự thi có xác nhận của cơ quan chủ quản quản lý nhân sự (theo *Mẫu 1*);
- 2) Bản sao công chứng bằng điểm, bằng tốt nghiệp đại học, trong phạm vi 6 tháng. Thí sinh dự tuyển tốt nghiệp đại học ở nước ngoài cấp phải được công chứng bằng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo Dục & Đào tạo;
- 3) Bản sao công chứng: Văn bằng và bằng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định;
- 4) Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu;
- 5) Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo quy định và minh chứng kèm theo;
- 6) Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức;
- 7) Người dự tuyển công tác tại cơ sở y tế ngoài công lập phải nộp Hợp đồng lao động (bản sao công chứng);
- 8) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan có thẩm quyền. Nếu thí sinh tự do tại thời điểm đăng ký dự tuyển cần nộp quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/ tổ chức nào;
- 9) Sơ yếu lí lịch có dán ảnh, đóng dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi 6 tháng; cơ quan, đơn vị quản lý nhân sự, xã phường đối với thí sinh tự do, yêu cầu thí sinh có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- 10) Giấy chứng nhận sức khỏe (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;
- 11) Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 4 x 6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), ngành/chuyên ngành dự tuyển.

2.7. Kinh phí thi tuyển

Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000đ/hồ sơ;

Lệ phí dự thi tuyển: 500.000đ/môn xét tuyển;

Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ.

2.8. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ và xét tuyển

2.8.1 Thời gian tuyển sinh tổ chức 2 đợt: dự kiến vào tháng 7 và tháng 10/2023

- Thời gian dự kiến xét tuyển sinh đợt 1:

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng 300, Nhà A) Trường Đại học Y Dược Hải Phòng số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/6/2023.

Dự kiến thời gian xét tuyển vào tuần cuối, tháng 7/2023.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 1

Dự kiến công bố kết quả xét tuyển ngày 06/8/2023

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 06/8/2023-09/8/2023

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 25/8/2023

Dự kiến nhập học ngày 05/9/2023

- Thời gian dự kiến thi tuyển sinh đợt 2

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/8/2023.

Dự kiến thời gian xét tuyển vào tuần cuối, tháng 10/2023

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 2

Dự kiến công bố kết quả xét tuyển ngày 07/11/2023

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 07/11/2021-09/11/2023

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 21/11/2023

Dự kiến nhập học ngày 30/11/2023

2.9. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Lệ phí tuyển sinh theo quy định hiện hành. Học phí dự kiến năm học 2023-2024 áp dụng cho khóa tuyển sinh đầu vào năm 2023: thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, cụ thể như sau: Học phí Thạc sĩ thu gấp 1.5 lần học phí bác sĩ y khoa trình độ đại học.

2.10. Các nội dung khác không trái với quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Lưu VT, QLĐTSDH

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC PHẦN
CẦN HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 (ThS, BSNT, CKII) không phải hoàn thiện học phần ThS
1	Ngoại khoa	Y khoa	Ngoại khoa
2	Nhi khoa	Y khoa	Nhi khoa
3	Nội khoa	Y khoa	Nội khoa
4	Y tế công cộng	YHDP, Y khoa	Y tế công cộng- Y học dự phòng

PHỤ LỤC 2:

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

(Kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-
BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Doc: 275-384 Not: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Doc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance franpaise diplomas	TCF: 300-399 Van bang DELF BI DiplSme de Langue	TCF: 400-499 Van bang DELF B2 Diplfime de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bac 3 (TDN 3)	TestDaF BMac 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bac 3	HSK Bac 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy sasIx xax oHOcTpaHHoMy	TPKH-1	TPKN-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017 và Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021. Chi tiết tại bảng dưới đây:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP HCM
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP HCM
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công thương TP HCM
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP HCM

PHỤ LỤC 3:

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐỀ CƯƠNG VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP/NGHIÊN CỨU

I. Một số quy định

1. Sử dụng bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 hệ soạn thảo Winword.
2. Giãn dòng 1,5 lines, lề trên 3,5 cm; lề dưới 3,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm.
3. Đánh số trang ở trên giữa mỗi trang giấy, bắt đầu từ phần đặt vấn đề.
4. Đề cương in một mặt, đóng bìa mềm, trang bìa và trang phụ bìa trình bày theo mẫu.
5. Có chữ ký của người dự kiến hướng dẫn và xác nhận của Khoa/Bộ môn ở trang phụ bìa (01 quyển có xác nhận và chữ ký gốc + 07 quyển chữ ký photo).

II. Cấu trúc đề cương nghiên cứu

Đề cương nghiên cứu dài **tối đa 30 trang**, không kể phụ lục và tài liệu tham khảo, gồm những nội dung chính sau:

1. Lý do mong muốn đăng ký học NCS tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (tối đa không quá 2 trang): Cần làm rõ quá trình công tác, các thành tích chuyên môn và nghiên cứu khoa học đã đạt được, việc học NCS tại Trường ĐHYDHP sẽ giúp ích gì cho sự phát triển của ứng viên.
2. Đặt vấn đề, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu đề tài (tối đa 2 trang): Cần làm nổi bật câu hỏi nghiên cứu và đưa ra các minh chứng rõ ràng về ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn, tính mới của nghiên cứu. Trình bày mục tiêu đề tài theo đúng quy định về cách viết mục tiêu.
3. Tổng quan tài liệu (tối đa 10 trang): Cấu trúc tổng quan tài liệu bám sát mục tiêu nghiên cứu, thể hiện được năng lực tóm tắt và tổng hợp các tài liệu, nghiên cứu khác của học viên. Tổng quan tài liệu không trình bày các nội dung mang tính kinh điển trong sách giáo khoa.
4. Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu (tối đa 12 trang) gồm các tiểu mục sau:
 - a) Tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ đối tượng nghiên cứu
 - b) Địa điểm và thời gian nghiên cứu (thời gian nghiên cứu phân định rõ thời gian thu nhận đối tượng nghiên cứu và thời gian phân tích số liệu, viết bài báo và luận án)
 - c) Thiết kế nghiên cứu
 - d) Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu
 - e) Biến số/chi số nghiên cứu: cần xác định rõ biến số đầu ra/kết cục lâm sàng chính (primary study outcomes) và các biến số liên quan/ảnh hưởng (covariates).
 - g) Phương pháp/công cụ thu thập thông tin
 - h) Kỹ thuật can thiệp sử dụng trong nghiên cứu
 - i) Quy trình nghiên cứu (nêu rõ các thời điểm thu thập thông tin các biến số trong mục e. thời điểm can thiệp)
 - j) Sai số tiềm năng và biện pháp khống chế
 - k) Dự kiến phương pháp thống kê để sử dụng phân tích số liệu
 - l) Đạo đức nghiên cứuDự kiến kết quả nghiên cứu (tối đa 2 trang): Trình bày ít nhất 03 bảng trống liên quan đến đặc điểm đối tượng nghiên cứu, các mục tiêu nghiên cứu, mỗi mục tiêu ít nhất 01 hàng. Bảng trống cần thể hiện được phương pháp thống kê sử dụng.
5. Dự kiến Bàn luận (1 trang)
6. Dự kiến Kết luận (không bắt buộc)

7. Tài liệu tham khảo (không tính vào số trang giới hạn của đề cương). Phần này không đánh số trang. Tài liệu tham khảo được trích dẫn theo số thứ tự xuất hiện trong Đề cương, không theo tên tác giả và năm.

8. Phụ lục

Phụ lục 1: Kế hoạch thực hiện nghiên cứu

Phụ lục 2: Dự trù kinh phí cho đề tài (nếu có)

Phụ lục 3: Thông tin thêm về kỹ thuật can thiệp trong nghiên cứu

Phụ lục 4: Công cụ thu thập thông tin (nếu có)

Phụ lục 5: Phiếu cung cấp thông tin và Đơn tham gia nghiên cứu

Phụ lục 6: Các nội dung khác (nếu có)

III. Kế hoạch học tập, nghiên cứu và xuất bản các bài báo: Phần này không tính trong 30 trang đề cương, cần nêu rõ các nội dung

Thời gian dự kiến hoàn thành các học phần hoàn thiện chương trình ThS (nếu có) và học phần tiến sĩ?

Thời gian thu thập số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc? Thời gian phân tích số liệu: Thời điểm bắt đầu? Thời điểm kết thúc?

Dự kiến đăng tải bài báo:

+ Dự kiến tên bài báo, nội dung bài báo, tạp chí đăng tải

+ Dự kiến thời gian viết báo, thời gian đăng tải thành công bài báo

Dự kiến thời gian bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở)

Dự kiến thời gian bảo vệ luận án cấp Trường.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

HẢI PHÒNG -20...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

TÊN ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN

Ngành:

Mã số:

ĐỀ CƯƠNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1.

2.

HẢI PHÒNG -20...

PHỤ LỤC 4:

TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2023

Thang điểm xét tuyển:

Phần 1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển (30 điểm) thang điểm như sau:

STT	Nội dung xét				Thang điểm	Điểm đạt		
1	Kết quả học tập (Chỉ chấm điểm cho mục 1.1 hoặc 1.2)	1.1. Có Bằng thạc sĩ/Bác sĩ nội trú/Bác sĩ chuyên khoa cấp II	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm 1 trong hai mục)	Ngành đúng	≥9,0	7		
					Từ 8,0 đến dưới 9.0	5		
					Từ 5,5 đến dưới 8.0	3		
			Ngành phù hợp	>9.0	5			
				Từ 8.0 đến dưới 9.0	3			
				Từ 5,5 đến dưới 8.0	2			
		Điểm luận văn		≥9,0	3	2		
				<9,0				
		1.2. Đại học	Trung bình chung học tập (Chỉ chấm một trong hai mục)	Ngành đúng	Xuất sắc	7	3	
					Giỏi	5		
Ngành phù hợp	Xuất sắc			5				
	Giỏi			3				
2	Kinh nghiệm & thành tích nghiên cứu khoa học (trong vòng 36 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ)	Các bài báo đã công bố	Trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	3			
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	2			
			Trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có phản biện	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	2	1,5		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1,5			
			Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐC DGSNN tính 1 điểm	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	1,5	1		
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1			

			Trên tạp chí chuyên ngành trong nước được HĐCDGS NN tính 0.75 điểm	Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	1	
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,5	
			Tạp chí khác	Tác giả đầu tiên/tác giả liên hệ (số bài báo X thang điểm)	0,5	
				Tác giả khác (số bài báo X thang điểm)	0,25	
	Công trình nghiên cứu (Đã nghiệm thu)	Đề tài cấp Nhà nước/Bộ/T hành phố (số đề tài X thang điểm)		Tham gia	5	
		Đề tài cấp cơ sở (số đề tài X thang điểm)		Chủ nhiệm Đề tài Thư ký Đề tài Tham gia	5 3 1	
	Thành tích nghiên cứu khoa học	Bằng lao động sáng tạo, Bằng khen về thành tích nghiên cứu khoa học, Giải thưởng về khoa học công nghệ cấp trường trở lên			2	
		Giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học			1	
3	Kinh nghiệm công tác chuyên môn	Trên 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành			2	
		Từ 12 đến dưới 24 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành			1,5	
		Dưới 12 tháng công tác trong ngành/chuyên ngành			1	
4	Người dự kiến hướng dẫn	Đã công bố từ 03 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI			5	
		Đã công bố 02 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI			3	
		Đã công bố 01 bài báo thuộc danh mục Web of Science/Scopus/ISI			1	
Tổng điểm phần 1						

Lưu ý: Tổng điểm phần 1 tối thiểu đạt 15đ và không có mục nào 0 điểm.

Phần 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu và năng lực của ứng viên: 70 điểm**2.1. Đánh giá nội dung đề cương nghiên cứu: tối đa 50 điểm**

TT	Nội dung chấm.	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Ý tưởng nghiên cứu: có khả năng đăng báo quốc tế và dự kiến kế hoạch đăng bài báo quốc tế có tính khả thi	10	
2	Đặt vấn đề, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng	5	
3	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn: tính mới trong vấn đề nghiên cứu. hoặc giải quyết một vấn đề tồn tại cụ thể của thực tế ngành/chuyên ngành một cách khoa học và hợp lý	10	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chặt chẽ, sử dụng kỹ thuật mới cập nhật hoặc có cải tiến, sáng tạo	10	
5	Tính khả thi của đề tài (nguồn kinh phí hỗ trợ, cơ sở triển khai nghiên cứu, người hướng dẫn khoa học vv...)	10	
6	Bố cục hợp lý, tài liệu tham khảo chính xác, cập nhật được trích dẫn đầy đủ	5	
Tổng điểm tối đa phần 2.1		50	

2.2. Đánh giá năng lực của ứng viên (thông qua trình bày đề cương và trả lời câu hỏi): tối đa 20 điểm

TT	Nội dung chấm	Thang điểm tối đa	Điểm đạt
1	Năng lực của thí sinh: nắm vững vấn đề trình bày, sự tự tin, khả năng sắp xếp công việc, khả năng làm việc theo nhóm....	5	
2	Slide báo cáo đúng quy định, trình bày lưu loát, thời gian trình bày không quá 20 phút	5	
3	Trả lời tốt câu hỏi của các thành viên trong hội đồng (ít nhất 05 câu. Mỗi câu 02 điểm)	10	
Tổng điểm tối đa phần 2.2		20	

Lưu ý: Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu mục 2.1 phải đạt >25 điểm. Tổng điểm hai phần phải đạt >35 điểm.

PHỤ LỤC 5:

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức KTXN 6 tháng (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh)
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		
			Dược học, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng – Hàm – Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng 10 tín chỉ gồm (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ)